|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **XÃ KHÁNH CƯ KẾT QUẢ THỰC HIỆN 19 TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2018** | | | | |
| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Thực hiện trong kỳ** | **Kết quả tự đánh giá của xã so với Quyết định 17/QĐ-UBND** |
| **A** | **B** | **C** | **1** | **2** |
|  | I.Xây dựng Đồ án Quy hoạch xây dựng NTM | | |  |
| 1 | Quy hoạch | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 1.1 | Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 1.2 | Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
|  | II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI | | |  |
| 2 | Giao thông | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 2.1 | Tỷ lệ đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | % | 100 | Đạt |
| 2.2 | Tỷ lệ đường trục thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | % | 100 | Đạt |
| 2.3 | Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa | % | 100 | Đạt |
| 2.4 | Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | % | 100 | Đạt |
| 3 | Thủy lợi | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 3.1 | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 90% trở lên | % | 100 | Chưa |
| 3.2 | Đảm bảo đủ Điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 4 | Điện | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 4.1 | Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 4.2 | Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn | % | 0 | Đạt |
| 5 | Trường học | Đạt/Chưa | Đạt | Chưa |
| - | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia | % | 100 | Đạt |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 6.1 | Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 6.2 | Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Tỷ lệ thôn, bản, có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | % | 100 | Chưa |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 8.1 | Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 8.2 | Xã có dịch vụ viễn thông, internet | Đạt/Chưa | Đạt | Chưa |
| 8.3 | Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 8.4 | Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, Điều hành | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | Đạt/Chưa | Đạt |  |
| 9.1 | Nhà tạm, dột nát | Có/Không | Có | Chưa |
| 9.2 | Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định | % | 99.5 | Chưa |
|  | III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT | | |  |
| 10 | Thu nhập | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn | Triệu đồng/năm | 41 | Đạt |
| 11 | Hộ nghèo | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, không tính hộ nghèo bảo trợ xã hội (nghèo nông thôn mới | % | 2.71 | Đạt |
| 12 | Lao động có việc làm | Đạt/Chưa | Đạt | Chưa |
| - | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động | % | 0 | Đạt |
| 13 | Tổ chức sản xuất | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 13.1 | Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 13.2 | Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
|  | IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG | | |  |
| 14 | Giáo dục | Đạt/Chưa | Đạt | Chưa |
| 14.1 | Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 14.2 | Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) | % | 97 | Đạt |
| 14.3 | Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo | % | 43.4 | Đạt |
| 15 | Y tế | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 15.1 | Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế | % | 96.4 | Đạt |
| 15.2 | Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 15.3 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | % | 1.3 | Đạt |
| 16 | Văn hóa | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Tỷ lệ thôn, bản, đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định | % | 0 | Đạt |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | Đạt/Chưa | Đạt | Chưa |
| 17.1 | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định | % | 93 | Đạt |
| - | Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định | % | 0 | Đạt |
| 17.2 | Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | % | 80 | Đạt |
| 17.3 | Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 17.4 | Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 17.5 | Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định | Đạt/Chưa | Đạt | Chưa |
| 17.6 | Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch | % | 92.4 | Đạt |
| 17.7 | Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường | % | 89 | Đạt |
| 17.8 | Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | % | 80 | Đạt |
|  | V.HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ | | |  |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp Luật | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 18.1 | Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | Đạt/Chưa | Đạt | Chưa |
| 18.2 | Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 18.3 | Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh” | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 18.4 | Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên | % | 100 | Đạt |
| 18.5 | Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp Luật theo quy định | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 18.6 | Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội | Đạt/Chưa | Đạt | Chưa |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 19.1 | Quốc phòng | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Ban chỉ huy quân sự xã bảo đảm theo đúng quy định, có trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng ở địa phương | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Biên chế dân quân tự vệ đảm bảo đủ theo quy định | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Hàng năm lực lượng dân quân tự vệ được giáo dục chính trị và huấn luận theo kế hoạch của Ban chỉ huy quân sự huyện bảo đảm đủ quân số | Đạt/Chưa | Đạt | Chưa |
| - | Hàng năm hoàn thành và hoàn thành vượt mức chỉ tiêu giao quân. | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| 19.2 | An ninh trật tự | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Không có khiếu kiện đông người kéo dài;khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội và không phát sinh thêm người mắc các tệ nạn xã hội trên địa bàn | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |
| - | Tỷ lệ số xóm, trường học được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự đạt | % | 90.1 | Đạt |
| - | Hàng năm Công an xã thường xuyên kiện toàn lực lượng theo quy định và đã được Ủy ban nhân dân huyện công nhận là đơn vị tiên tiến. | Đạt/Chưa | Đạt | Đạt |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** | **TM. BAN CHỈ ĐẠO NTM XÃ** |